KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HTI)

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Ngày 31/12/2024	16,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.5%	**2.8%**	**3.8%**

DT thuần *2024*
490 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 50.0| 11.2%

LN thuần *2024*
79.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.10| 11.3%

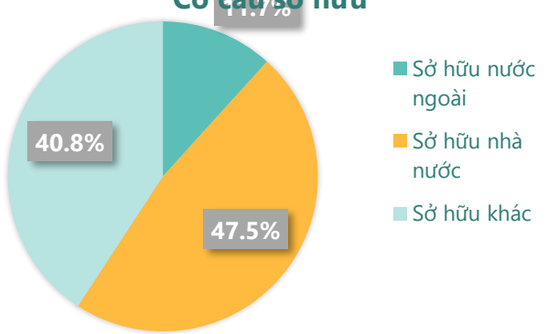
LN sau thuế *2024*
63.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.50| 11.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
27.7%
YoY: +/-▼ 6.2%

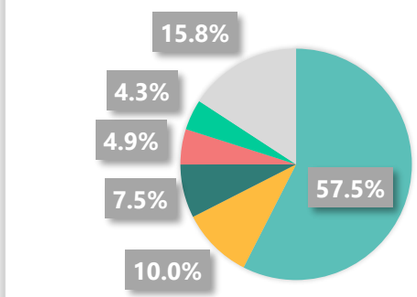
ROE *2024*
12.9%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,938 - 16,578
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	409
Số lượng CPLH (CP)	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,850
Sở hữu nước ngoài	11.7%
Beta	0.09
EPS	2,556
P/E	6.4

Cơ cấu sở hữu

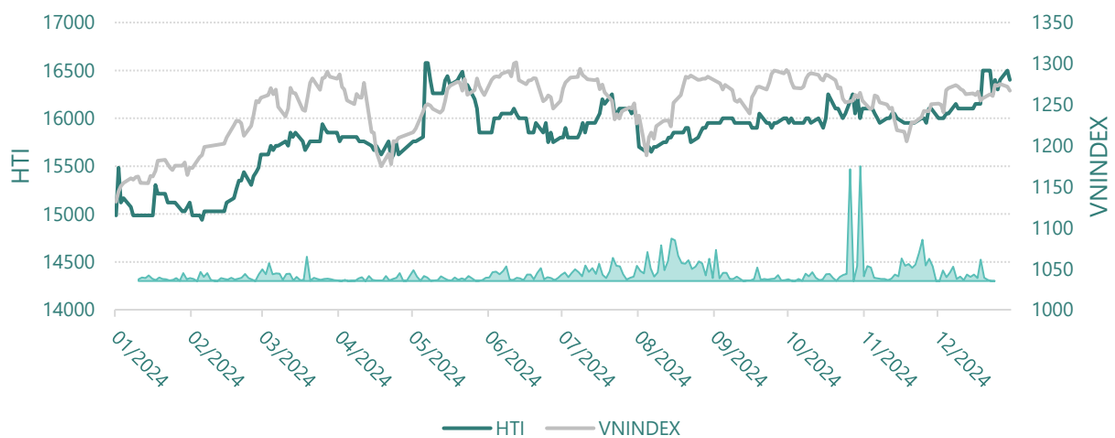


Cơ cấu cổ đông



- Tổng công ty IDICO - CTCP
- Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- Finansia Syrus Securities Public Company Ltd
- America LLC
- CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

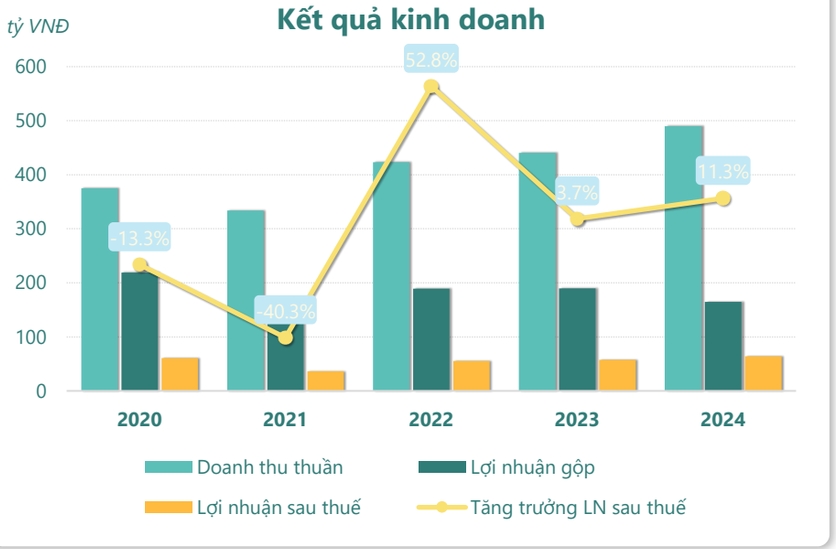
Lịch sử giá

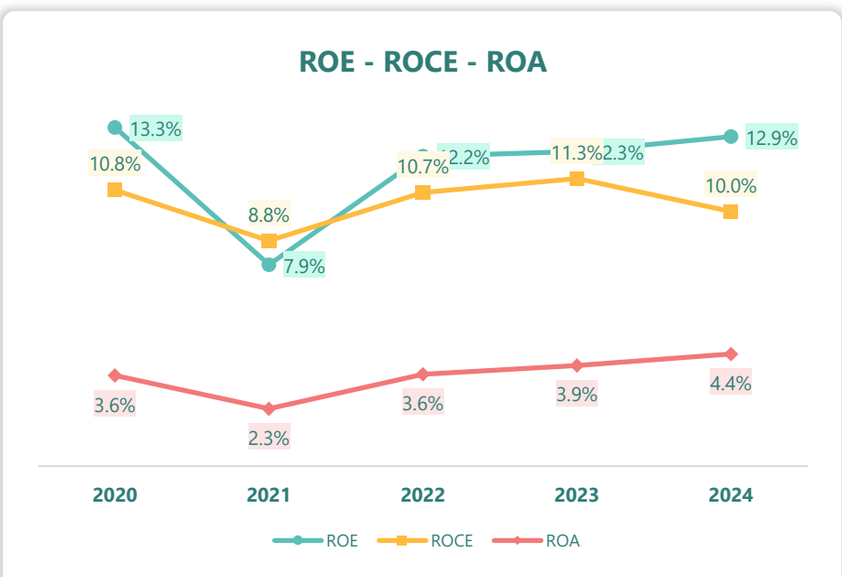


Năm **2024**, **HTI** ghi nhận doanh thu thuần **489.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **63.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **tăng 11.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

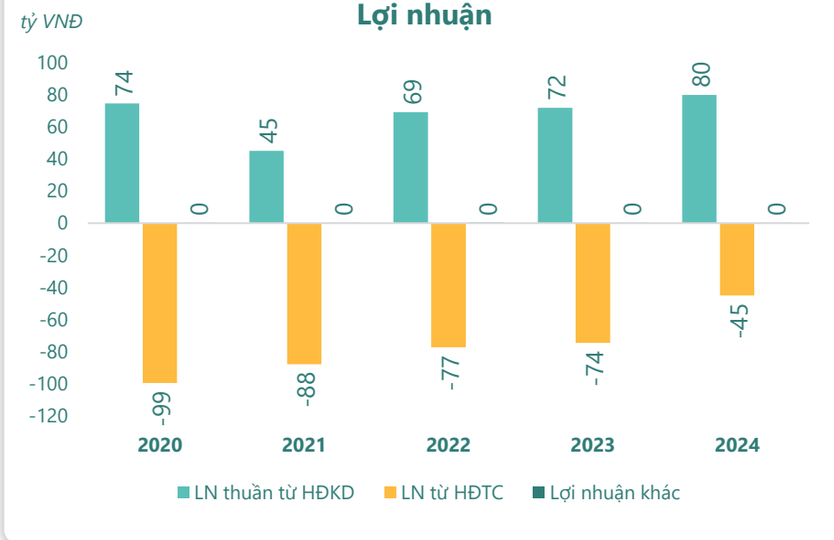


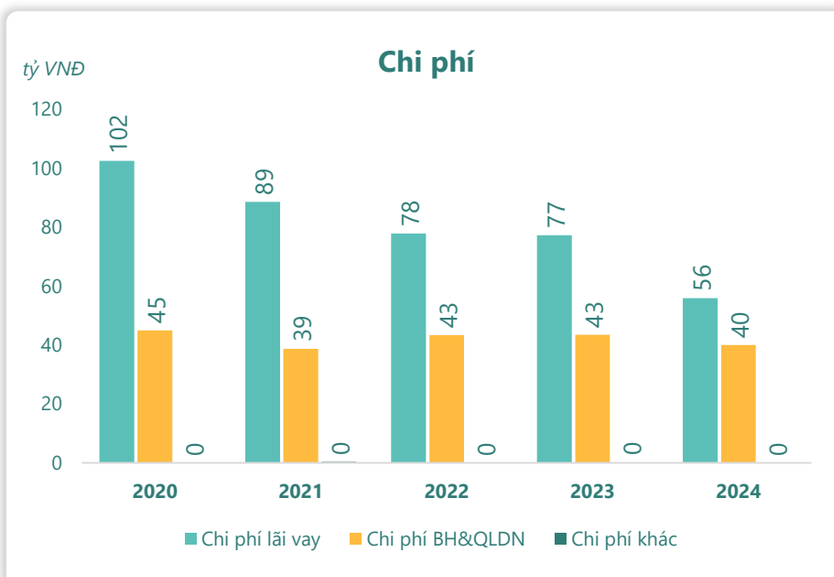


Năm **2024**, **HTI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **79.79** tỷ đồng, **tăng lên 8.10** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (67.94 tỷ đồng) là 11.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

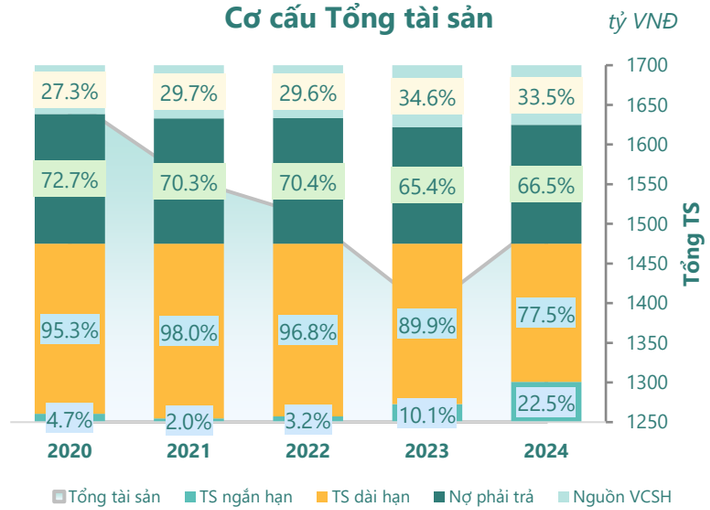
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **55.85** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **39.99** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

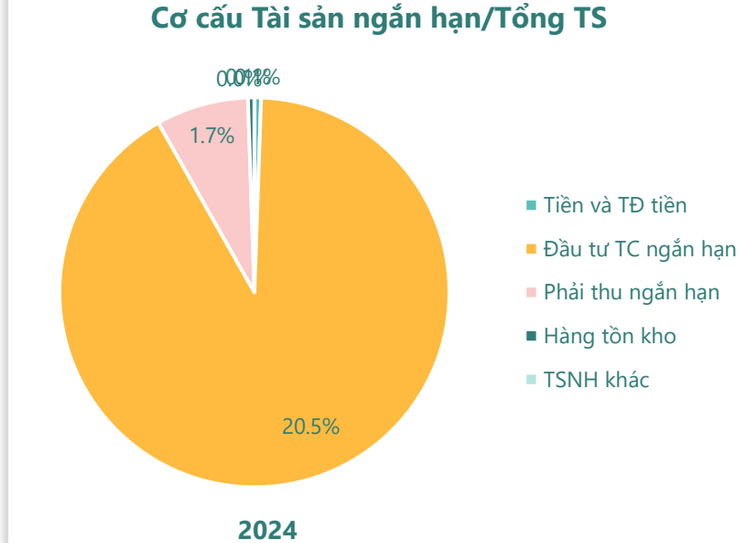
ROE của HTI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.9%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

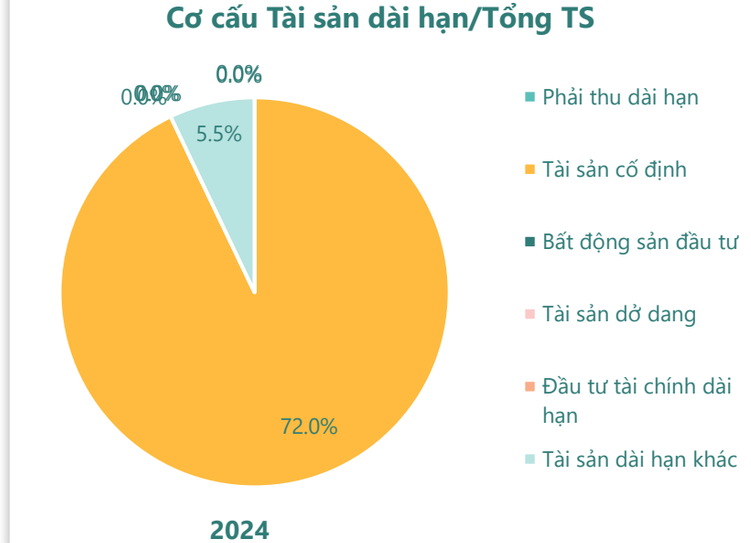




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HTI** năm 2024 tăng trưởng **8.24%** so với năm trước, đạt **1,507** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

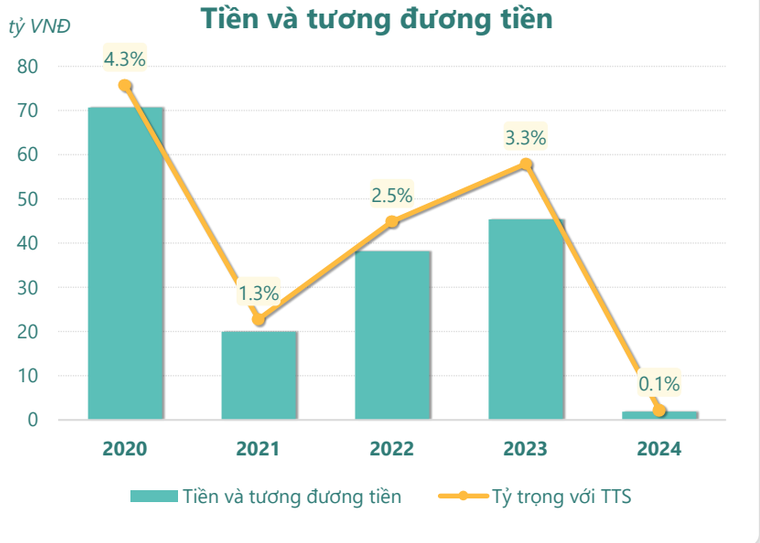
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HTI đạt **339.1** tỷ đồng, tăng trưởng **142%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **22.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.73% trên tổng tài sản.

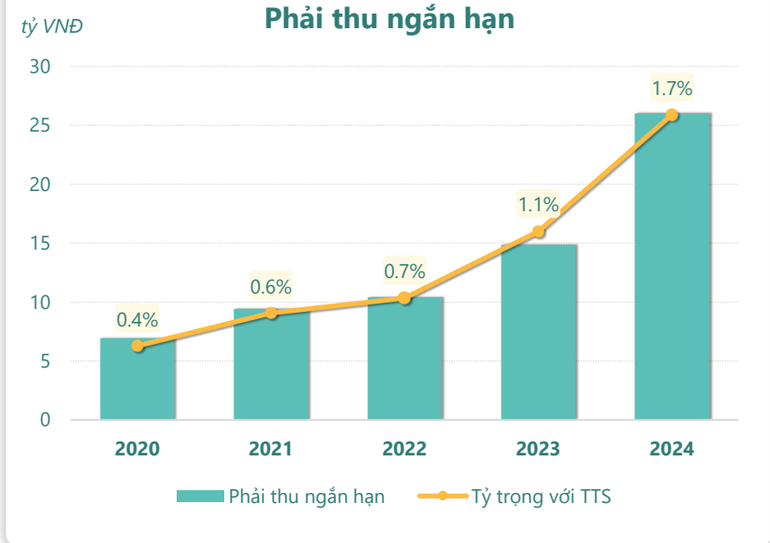
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

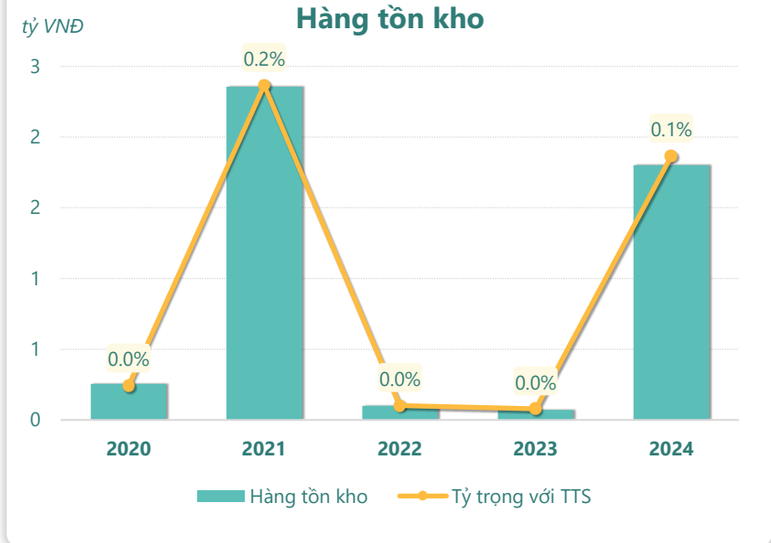
Tài sản dài hạn đạt **1,168** tỷ đồng giảm **6.72%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **77.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **72.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.49%.

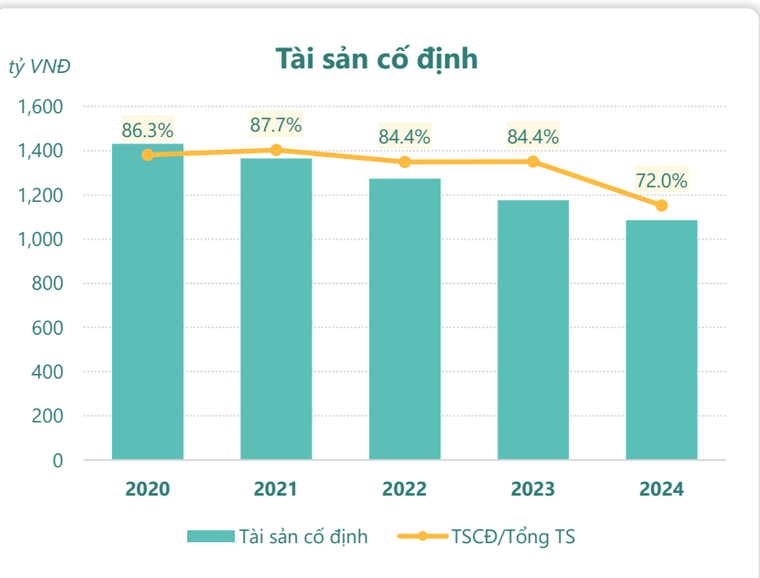
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

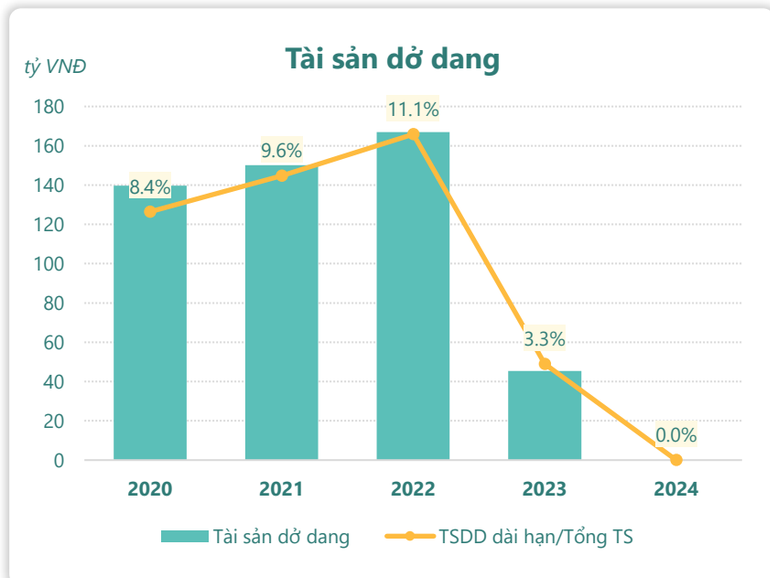
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

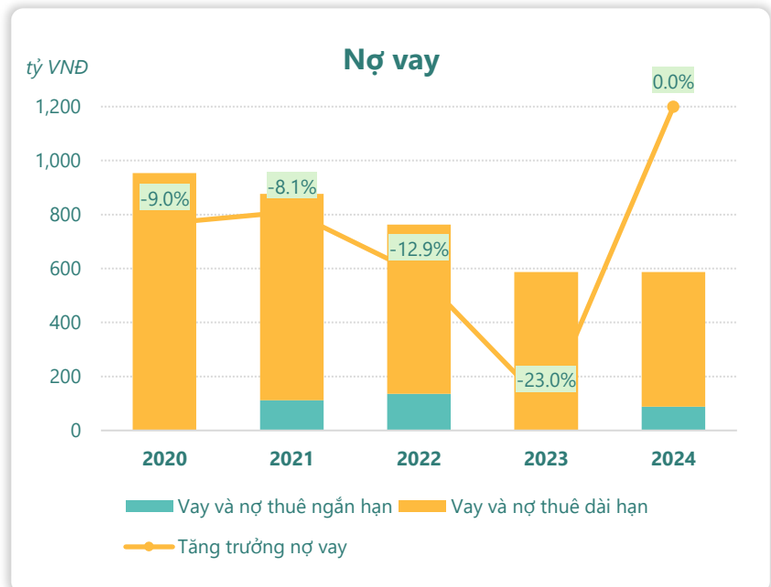






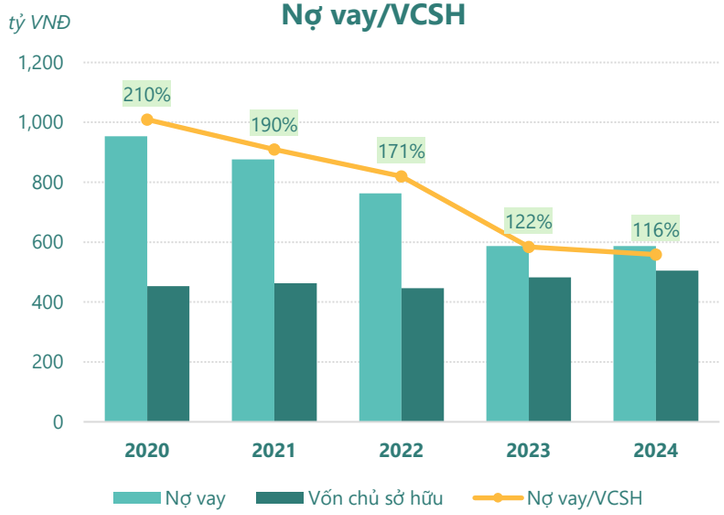




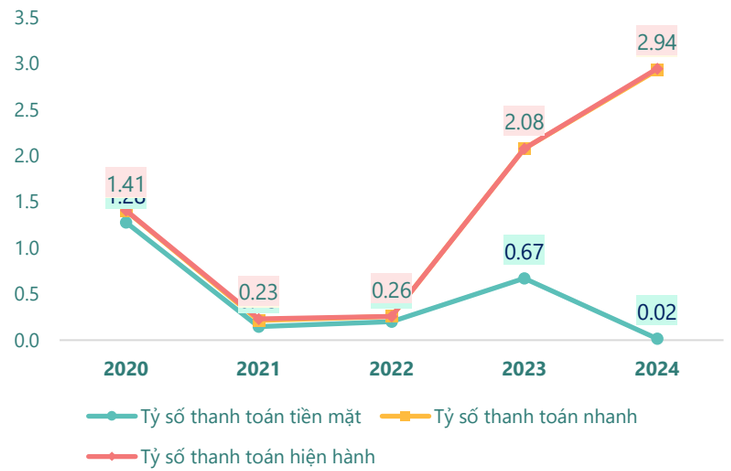


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

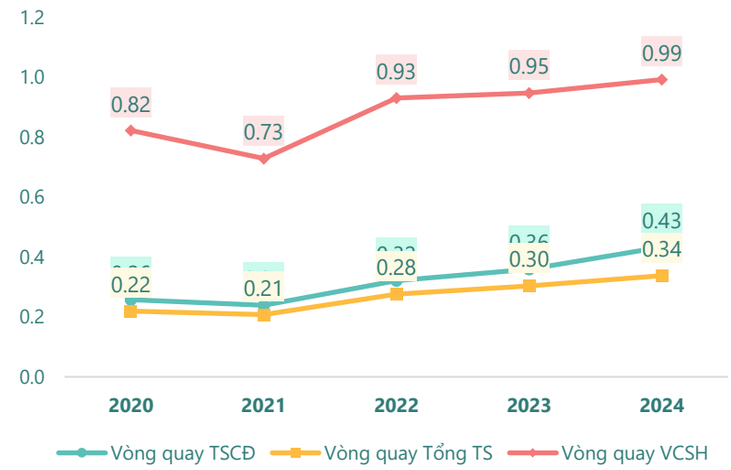
Nợ vay/VCSH



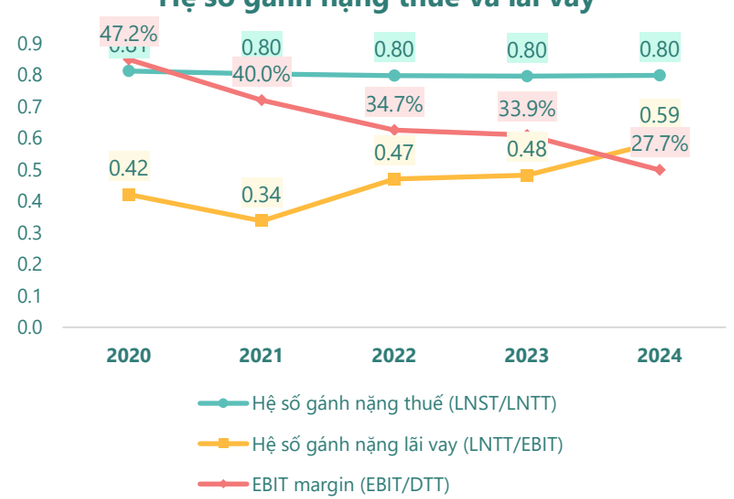
Chỉ số thanh khoản



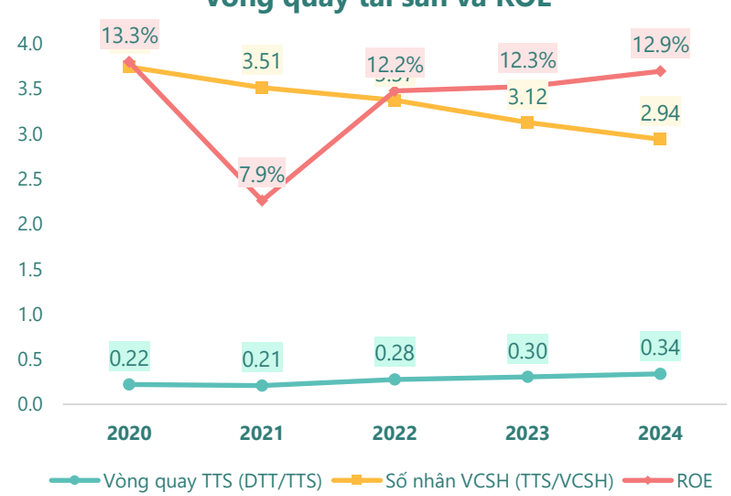
Vòng quay tài sản



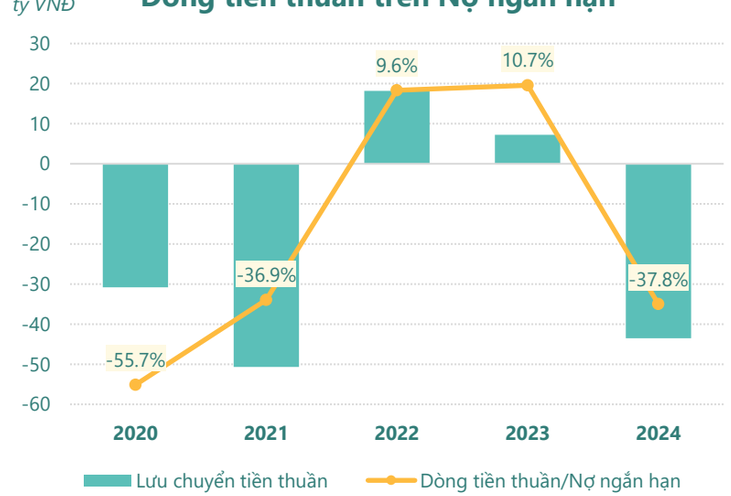
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**334**	**423**	**440**	**490**
Giá vốn hàng bán	163	234	251	325
Lợi nhuận gộp	**171**	**189**	**190**	**165**
Doanh thu HĐTC	0.87	0.71	2.92	10.9
Chi phí TC	88.5	77.8	77.3	55.8
Chi phí lãi vay	**88.5**	**77.8**	**77.3**	**55.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.4	36.9	36.8	35.8
Chi phí QLDN	7.30	6.41	6.63	4.16
LN thuần từ HĐKD	**45.0**	**68.9**	**71.7**	**79.8**
Lợi nhuận khác	0.08	0.34	0.26	0.08
LN trước thuế	**45.0**	**69.2**	**72.0**	**79.9**
Lợi nhuận sau thuế	**36.2**	**55.3**	**57.3**	**63.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.2**	**55.3**	**57.3**	**63.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.3	190	182	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.0	-13.2	46.6	-224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-127	-158	-221	-39.8
Tiền đầu kỳ	70.7	20.0	38.1	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-50.7**	**18.2**	**7.25**	**-43.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.0	38.1	45.4	1.88

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,556**	**1,510**	**1,393**	**1,507**
Tài sản ngắn hạn	**31.7**	**48.7**	**140**	**339**
Tiền và tương đương tiền	20.0	38.1	45.4	1.88
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	80.0	309
Phải thu ngắn hạn	9.41	10.4	14.9	26.0
Hàng tồn kho	2.36	0.10	0.07	1.80
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	**1,524**	**1,461**	**1,252**	**1,168**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0	0
Tài sản cố định	1,364	1,274	1,176	1,085
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	150	167	45.4	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.70	20.7	31.0	82.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,094**	**1,063**	**910**	**1,003**
Nợ ngắn hạn	**138**	**189**	**67.5**	**115**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	136	0	88.4
Phải trả người bán ngắn hạn	11.3	6.15	2.83	8.41
Nợ dài hạn	**956**	**874**	**843**	**888**
Vay và nợ thuê dài hạn	764	627	587	499
Nguồn vốn chủ sở hữu	**462**	**447**	**482**	**505**
Vốn chủ sở hữu	**462**	**447**	**482**	**505**
Vốn điều lệ	249	249	249	249
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**